



UNIT 4

Thì hiện tại đơn (present simple)

Các con chép ngữ pháp từ vựng vào vở
và học thuộc nhé!

Victory School - 2021- 2022



PRESENT SIMPLE

USAGE: Cách dùng

- Hành động xảy ra, lặp đi lặp lại
- Diễn tả thói quen, sở thích
- Diễn tả sự thật hiển nhiên
- Diễn tả cảm xúc hiện tại...

FORM: Cấu trúc

(+) S + am/is/are + adj/N

(-) S + am/is/are + not + adj/N

(?) Am/is/are + S + adj/N

(+) S + V(s/es) +

(-) S + don't/ doesn't + Vo...

(?) Do/does + S + Vo....?

Note:

- I am
- He/ She/It/ N số ít + is
- They/ You/ We/ N số nhiều + are

Note:

- He/ she/ It/ N số ít + Vs/es
- I/ You/ We/ They/ N số nhiều + Vo

HINTS: Dấu hiệu nhận biết

- Trạng từ tần xuất: always, usually, often, sometimes, rarely, never... (trạng từ tần xuất đứng trước V và đứng sau Be)
- Every + time/ each + time, in the morning...
- Once a week, twice a week, three times a week...
- Once a month, twice a year, three times a month, four times a year...

EXAMPLES:

- She always does yoga at 5 am.
- A year has 12 months
- They are bored because they can't go out